

PHỤ LỤC I: ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT

Khóa	Chuyên ngành	TBC Kỳ 192	Kết quả rèn luyện kỳ 192	Số TC theo CTĐT chuẩn	Tổng số sinh viên theo học của chuyên ngành	Tổng số sinh viên đủ đk được xét	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
							Tổng số sv dự kiến được nhận	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
14	Công nghệ cơ điện tử	≥ 2.86		4	67	8	3	3			21,750,000
	Cơ khí chế tạo máy	≥ 3.29		4	32	9	1		1		8,000,000
	Cơ khí ô tô	≥ 3.6		4	37	16	1		1		8,000,000
	Xây dựng công trình điện	≥ 3.6		6	23	3	1		1		8,000,000
	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥ 3.57		4	33	8	1	1			7,250,000
	Điện tử viễn thông	≥ 3.43		4	55	13	2		2		16,000,000
	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.43		4	13	4	1		1		8,000,000
	Mạng viễn thông và máy tính	≥ 3.36		4	14	3	1		1		8,000,000
	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.57		4	11	2	1	1			7,250,000
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.0		9	102	15	4	4			29,000,000
	Hệ thống điện	≥ 2.96		9	306	37	8	2	6		59,500,000
	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 2.96		9	89	13	3	3			21,750,000
	Tự động hóa và điều khiển thi	≥ 3.07		12	204	26	8	3	5		61,750,000
	Tin học cho điều khiển và tự đ	≥ 2.93		12	33	4	1	1			7,250,000
	Năng lượng tái tạo	≥ 3.33		12	12	3	1		1		8,000,000
	Công nghệ phần mềm	≥ 3.35		14	499	115	16	1	15		135,250,000
	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.21		14	76	19	3		3		24,000,000
	Quản trị và an ninh mạng	≥ 3.35		14	72	9	3		3		24,000,000
	Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy	≥ 3.41		14	20	6	1		1		8,000,000
	Điện lạnh	≥ 3.43		9	50	11	2		2		16,000,000
	Nhiệt điện	≥ 3.0		9	9	2	1	1			7,250,000
	Logistics và Quản lý chuỗi cung	≥ 3.21		4	81	17	3		3		24,000,000
	Quản lý bảo dưỡng công nghiệp	≥ 2.86		4	2	1	1	1			7,250,000
	Quản lý dự trữ và kho hàng	≥ 3.14		4	2	1	1	1			7,250,000
	Quản lý sản xuất và tác nghiệp	≥ 2.64		4	6	2	1	1			7,250,000
	Thị trường điện	≥ 2.86		4	10	1	1	1			7,250,000
	Kinh doanh thương mại trực t	≥ 3.45		8	38	11	1	1			7,150,000
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.32		8	188	45	6		6		42,900,000
	Kế toán và kiểm soát	≥ 3.73		8	17	10	1			1	7,800,000
	Kiểm toán	≥ 2.82		8	23	4	1	1			6,500,000
	Quản trị doanh nghiệp	≥ 3.09		8	169	37	6	2	4		41,600,000
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.09		8	137	4	2	1	1		13,650,000
	Ngân hàng	≥ 3.45		8	47	11	2		2		7,150,000
	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.18		8	31	7	1	1			6,500,000
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 3.27		12	84	25	3		3		24,000,000
13	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.47		17	157	57	5	5			40,000,000
	Cơ khí chế tạo máy	≥ 3.59		17	54	12	2	1	1		15,250,000
	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥ 2.68		17	15	1	1	1			7,250,000
	Xây dựng dân dụng và Công ng	≥ 2.97		15	13	2	1	1			7,250,000

th

Khóa	Chuyên ngành	TBC Kỳ 192	Kết quả rèn luyện kỳ 192	Số TC theo CTĐT chuẩn	Tổng số sinh viên theo học của chuyên ngành	Tổng số sinh viên đủ đk được xét	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
							Tổng số sv dự kiến được nhận	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
D13	Điện tử viễn thông	≥3.62		17	63	15	2		2		16,000,000
	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥3.65		17	50	16	2		2		16,000,000
	Điện tử Robot và trí tuệ nhân tạo	≥3.29		17	5	1	1		1		8,000,000
	Thiết bị điện tử y tế	≥3.32		17	7	2	1		1		8,000,000
	Kỹ thuật điện tử	≥2.74		17	23	2	1	1			7,250,000
	Hệ thống điện	≥3.31		16	178	60	6	1	4	1	48,000,000
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥3.56		16	98	41	3		1	2	25,500,000
	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 3.31		16	70	31	3	3			21,750,000
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥3.36		14	88	12	3		3		24,000,000
	Tự động hóa và điều khiển thiế	≥ 3.04		13	158	35	6	4	2		45,000,000
	Công nghệ phần mềm	≥3.8		15	498	241	18	1	16	1	144,000,000
	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.54		15	120	69	4	1	3		31,250,000
	Quản trị và an ninh mạng	≥ 3.46		12	78	26	3		1	2	25,500,000
	Kế toán doanh nghiệp	≥3.46		16	213	94	8	3	4	1	55,900,000
	Kế toán và kiểm soát	≥3.47		16	43	12	1		1		7,150,000
	Kiểm toán	≥3.32		14	48	10	2		2		14,300,000
	Điện lạnh	≥2.79		14	30	1	1	1			7,250,000
	Logistics và Quản lý chuỗi cung	≥3.14		17	56	11	2	1	1		15,250,000
	Quản lý công nghiệp	≥ 3.12		17	33	4	1	1			7,250,000
	Quản lý năng lượng	≥3.35		17	24	9	0				8,000,000
	Quản trị doanh nghiệp	≥3.18		17	154	27	5	1	4		35,100,000
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥3.16		16	74	9	4	1	3		20,800,000
	Tài chính doanh nghiệp	≥3.07		14	75	26	3	1	2		20,800,000
	Ngân hàng	≥3.43		14	37	11	1		1		7,150,000
D12	Công nghệ cơ điện tử	≥3.85		15	95	42	3		2	1	24,750,000
	Công nghệ chế tạo máy	≥3.53		16	57	7	2		2		16,000,000
	Quản lý dự án và công trình điệ	≥3.39		18	15	4	1		1		8,000,000
	Xây dựng công trình điện	≥3.67		18	21	4	1	1			7,250,000
	Kỹ thuật điện tử	≥3.41		16	50	19	2		2		16,000,000
	Hệ thống điện	≥3.35		17	188	56	6		4	2	49,500,000
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥3.33		19	98	31	3		3		24,000,000
	Công nghệ tự động	≥2.82		15	57	4	2	2			14,500,000
	Tự động hóa và điều khiển thiế	≥3.09		15	142	7	5	3	2		37,750,000
	Công nghệ phần mềm	≥3.67		16	139	59	4		2	2	33,500,000
	Quản trị an ninh mạng	=4		16	22	17	1			1	8,750,000
	Thương mại điện tử	≥3.67		16	46	27	2		2		16,000,000
	Kế toán doanh nghiệp	≥3.63		19	154	74	5		5		35,750,000
	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥3.78		18	26	15	2		2		14,300,000
	Quản lý năng lượng	≥2.7		18	38	5	1	1			7,250,000
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥3.68		16	40	28	1		1		7,150,000
	Quản trị doanh nghiệp	≥3.81		16	54	24	2		2		14,300,000

Khóa	Chuyên ngành	TBC Kỳ 192	Kết quả rèn luyện kỳ 192	Số TC theo CTĐT chuẩn	Tổng số sinh viên theo học của chuyên ngành	Tổng số sinh viên đủ đk được xét	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
							Tổng số sv dự kiến được nhận	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
D12	Tài chính doanh nghiệp	≥3.22		18	66	11	2		2		14,300,000
	Xây dựng dân dụng và Công nghệ	≥2.94		17	16	2	1	1			7,250,000
	Điện tử viễn thông	≥3.44		16	85	38	3	1	2		23,250,000
	Thiết bị điện tử y tế	≥2.93		14	8	1	1	1			7,250,000
D11	Công nghệ cơ điện tử	≥3.64		14	55	35	2		2		16,000,000
	Công nghệ chế tạo máy	≥3.86		14	44	29	2		1	1	16,750,000
	Xây dựng dân dụng và Công nghệ	≥3.85		17	20	8	1			1	8,750,000
	Xây dựng công trình điện	≥3.78		18	20	5	1		1		8,000,000
	Quản lý dự án và công trình điện	≥3.38		17	17	7	1		1		8,000,000
	Điện tử viễn thông	≥3.39		19	93	43	3		3		24,000,000
	Kỹ thuật điện tử	≥3.85		17	51	15	2			2	17,500,000
	Thiết bị điện tử y tế	≥3.29		14	18	3	1		1		8,000,000
	Hệ thống điện	≥3.75		16	246	122	8		3	5	67,750,000
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥3.75		14	126	67	4		4		32,000,000
	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥3.31		16	34	5	1		1		8,000,000
	Điện hạt nhân	=4		18	13	11	1		1		8,750,000
	Điện lạnh	≥3.38		17	33	26	1		1		8,000,000
	Nhiệt điện	≥3.58		18	44	30	2		2		16,000,000
	Năng lượng tái tạo	≥2.89		18	7	2	1	1			7,250,000
	Công nghệ tự động	≥2.76		17	131	9	5	4	1		37,000,000
	Tự động hóa và điều khiển thiế	≥3.06		16	65	20	2	2			14,500,000
	Công nghệ phần mềm	=4		13	46	33	2		1	1	16,750,000
	Quản trị an ninh mạng	=4		13	35	23	1			1	8,750,000
	Thương mại điện tử	≥3.85		13	44	20	2		2		16,000,000
	Kế toán doanh nghiệp	=4	≥94	14	64	14	2			2	15,600,000
	Kế toán tài chính và kiểm soát	=4	≥96	14	14	3	1			1	7,800,000
	Quản lý môi trường công nghiệp	≥3.79		14	9	5	1			1	8,750,000
	Quản lý năng lượng	≥3.5		16	48	21	2		2		16,000,000
	Quản trị doanh nghiệp	=4	≥94	14	22	8	1			1	7,800,000
	Quản trị du lịch, khách sạn	=4	≥94	14	11	8	1			1	7,800,000

Khóa	Chuyên ngành	TBC Kỳ 192	Kết quả rèn luyện kỳ 192	Số TC theo CTĐT chuẩn	Tổng số sinh viên theo học của chuyên ngành	Tổng số sinh viên đủ đk được xét	Số lượng sv được xét HB				Tổng số tiền theo chuyên ngành
							Tổng số sv dự kiến được nhận	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
D11	Tài chính doanh nghiệp	≈4	≥94	14	27	11	1			1	7,800,000
C17	Vận hành trạm và mạng điện	≥2.85		13	42	1	1		1		6,350,000
Tổng					7850	2398	286	75	179	32	2,205,650,000
Tỷ lệ Sv dự kiến được HB/SLSV					3.64%						
Tỷ lệ Sv dự kiến được HB/SLSV đủ đk					11.93%						

Chú ý : Những chuyên ngành không có tên trong phụ lục là ngành không có sinh viên đủ điều kiện được xét

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm m rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
1	19810620022	Lê Đăng	Huy	13/06/2001	D14CODT	3	84	Khá	7	4	7,250,000	
2	19810620021	Phạm Phúc	Bằng	23/10/2001	D14CODT	3	78	Khá	7	4	7,250,000	
3	19810620059	Lê Quang	Huy	26/3/2001	D14CODT	2.86	84	Khá	7	4	7,250,000	
4	19810610058	Lê Đình	Huy	11/01/2001	D14CKCTM	3.29	86	Giỏi	7	4	8,000,000	
5	19810000068	Trần Hữu	Phước	24/03/2001	D14CKOTO	3.6	83	Giỏi	5	4	8,000,000	
6	19810000061	Đỗ Trung	Anh	09/12/2001	D14XDCTD	3.29	87	Giỏi	7	6	8,000,000	
7	19810420022	Nguyễn Văn	Tùng	08/01/2001	D14DT&KTMT	3.57	79	Khá	7	4	7,250,000	
8	19810510188	Nguyễn Công	Thức	31/01/2001	D14DTVT	3.71	82	Giỏi	7	4	8,000,000	
9	19810510170	Nguyễn Văn	Thịnh	19/4/2001	D14DTVT	3.43	81	Giỏi	7	4	8,000,000	
10	19810540184	Lê Văn	Tiến	24/3/2000	D14KTDT	3.43	80	Giỏi	7	4	8,000,000	
11	19810000142	Nguyễn Đức	Đạt	14/06/2001	D14MVT&MT	3.36	91	Giỏi	7	4	8,000,000	
12	19810550182	Trương Quốc	Tuấn	15/03/2001	D14TBDTYT	3.57	70	Khá	7	4	7,250,000	
13	19810420213	Phạm Viết	Huy	22/02/2001	D14DCN&DD1	3.13	81	Khá	12	9	7,250,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
14	19810420056	Trương Đăng Tấn	Hùng	28/4/2001	D14DCN&DD2	3.13	82	Khá	12	9	7,250,000	
15	19810420399	Nguyễn Khánh	Toàn	04/01/2001	D14DCN&DD2	3.04	82	Khá	12	9	7,250,000	
16	19810420079	Nguyễn Tiến	Đạt	11/02/2001	D14DCN&DD2	3	81	Khá	12	9	7,250,000	
17	19810110199	Nguyễn Đình	Hiếu	29/10/2001	D14H2	3.75	87	Giỏi	12	9	8,000,000	
18	19810110179	Ngô Long	Toàn	12/04/2000	D14H2	3.58	81	Giỏi	12	9	8,000,000	
19	19810110267	Nguyễn Văn	Mạnh	10/03/2001	D14H3	3.17	81	Khá	12	9	7,250,000	
20	19810110268	Đặng Ngọc	Hùng	25/09/2001	D14H3	3.11	77	Khá	9	9	7,250,000	
21	19810110183	Nguyễn Văn	Tuấn	11/04/2001	D14H2	3.08	82	Khá	12	9	7,250,000	
22	19810110276	Lưu Anh	Tú	19/4/2001	D14H3	3.06	81	Khá	9	9	7,250,000	
23	19810110258	Chu Mạnh	Phóng	08/07/2001	D14H3	3	83	Khá	12	9	7,250,000	
24	19810110123	Nguyễn Hữu Việt	Hoàng	16/4/2001	D14H2	3	83	Khá	12	9	7,250,000	
25	19810170116	Nguyễn Hải	Nam	09/11/2001	D14TDHHTD1	3.04	82	Khá	12	9	7,250,000	
26	19810170115	Nguyễn Đức	Duy	04/03/2001	D14TDHHTD1	3.04	87	Khá	12	9	7,250,000	
27	19810170008	Phạm Văn	Tú	10/09/2001	D14TDHHTD1	2.96	82	Khá	12	9	7,250,000	
28	19810430251	Nguyễn Văn	Hiệu	04/03/2001	D14TDH&DKTBCN 3	3.43	86	Giỏi	15	12	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tính chỉ xét HB	Điểm m rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
29	19810430018	Trần Quang	Huy	16/09/2001	D14TDH&DKTBCN 4	3.4	81	Giỏi	15	12	8,000,000	
30	19810430223	Đặng Tiến	Đạt	09/01/2001	D14TDH&DKTBCN 3	3.23	92	Giỏi	15	12	8,000,000	
31	19810430324	Nguyễn Trung	Hiếu	07/09/2001	D14TDH&DKTBCN 1	3.27	81	Giỏi	15	12	8,000,000	
32	19810430149	Hà Trung	Thành	03/08/2001	D14TDH&DKTBCN 2	3.23	91	Giỏi	15	12	8,000,000	
33	19810430065	Trần Văn	Tuấn	26/10/2001	D14TDH&DKTBCN 1	3.17	83	Khá	15	12	7,250,000	
34	19810430159	Trần Nhật	Thiện	15/11/2001	D14TDH&DKTBCN 2	3.07	82	Khá	15	12	7,250,000	
35	19810410059	Hoàng Minh	Vũ	29/1/2001	D14TDH&DKTBCN 1	3.07	81	Khá	15	12	7,250,000	
36	19810000203	Ngô Viết	Cảnh	22/05/2001	D14THDK&TDH	2.93	87	Khá	15	12	7,250,000	
37	19810000122	Thiều Hữu	Hưng	24/11/1997	D14NLTT	3.33	86	Giỏi	15	12	8,000,000	
38	19810310054	Nguyễn Duy	Long	09/05/2001	D14CNPM1	3.82	83	Giỏi	17	14	8,000,000	
39	19810310532	Nguyễn Duy	Đạt	03/05/2001	D14CNPM7	3.71	89	Giỏi	14	14	8,000,000	
40	19810310028	Vương Tuấn	Anh	16/05/2001	D14CNPM1	3.71	85	Giỏi	17	14	8,000,000	
41	19810310391	Trần Huy	Hậu	20/07/2001	D14CNPM6	3.71	88	Giỏi	17	14	8,000,000	
42	19810310459	Lê Thị Thùy	Dương	15/04/2001	D14CNPM6	3.65	88	Giỏi	17	14	8,000,000	
43	19810310447	Nguyễn Quang	Cường	17/09/2001	D14CNPM6	3.64	85	Giỏi	14	14	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
44	19810310672	Phan Đức	Thắng	16/02/2001	D14CNPM7	3.64	88	Giỏi	14	14	8,000,000	
45	19810320210	Phạm Đức	Long	04/08/2000	D14CNPM4	3.59	85	Giỏi	17	14	8,000,000	
46	19810310642	Đỗ Hoàng	Linh	22/07/2001	D14CNPM8	3.53	84	Giỏi	17	14	8,000,000	
47	19810310177	Nguyễn Đăng Việt	Anh	01/12/2001	D14CNPM3	3.53	79	Khá	17	14	7,250,000	
48	19810310368	Nguyễn Mạnh	Thời	04/06/2001	D14CNPM4	3.5	88	Giỏi	14	14	8,000,000	
49	19810310027	Đồng Đăng	Tuấn	11/01/1993	D14CNPM1	3.43	81	Giỏi	14	14	8,000,000	
50	19810310360	Hoàng Hồng	Ngọc	23/02/2001	D14CNPM3	3.41	80	Giỏi	17	14	8,000,000	
51	19810310506	Triệu Thị Thảo	Nhi	01/01/2001	D14CNPM7	3.38	80	Giỏi	17	14	8,000,000	
52	19810310476	Nguyễn Thị Thuý	Linh	26/11/2001	D14CNPM6	3.35	87	Giỏi	17	14	8,000,000	
53	19810310223	Đỗ Thị Bích	Ngọc	30/08/2001	D14CNPM4	3.35	86	Giỏi	17	14	8,000,000	
54	19810310144	Nguyễn Thị	Xoan	15/07/2001	D14CNPM3	3.35	80	Giỏi	17	14	8,000,000	
55	19810340525	Lưu Huyền	Trang	02/01/2001	D14HTTMDT2	3.29	83	Giỏi	14	14	8,000,000	
56	19810340345	Nguyễn Hải	Đăng	24/12/2001	D14HTTMDT1	3.21	80	Giỏi	17	14	8,000,000	
57	19810340622	Đinh Thị Bích	Loan	25/02/2001	D14HTTMDT2	3.21	87	Giỏi	17	14	8,000,000	
58	19810320375	Nguyễn Văn	Hoan	11/03/2001	D14QTANM1	3.47	85	Giỏi	17	14	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm m rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
59	19810310044	Trần Văn	Hưng	30/01/1997	D14QTANM2	3.43	89	Giỏi	14	14	8,000,000	
60	19810320121	Trương Văn	Đức	09/11/2001	D14QTANM1	3.35	85	Giỏi	17	14	8,000,000	
61	19810000544	Mẫn Bá	Tài	05/07/2000	D14TTNT&TGMT	3.41	81	Giỏi	17	14	8,000,000	
62	19819120011	Trần Viết	Minh	19/02/2001	D14DIENLANH	3.64	84	Giỏi	14	9	8,000,000	
63	19819120146	Trương Minh	Thắng	14/10/2001	D14DIENLANH	3.43	86	Giỏi	14	9	8,000,000	
64	19819110008	Lương Thùy	Liên	13/03/2001	D14NHIET	3	90	Khá	11	9	7,250,000	
65	19810230073	Bùi Anh	Thư	24/10/2001	D14LOGISTICS1	3.71	88	Giỏi	7	4	8,000,000	
66	19810230023	Doãn Minh	Châu	16/09/2001	D14LOGISTICS2	3.43	82	Giỏi	7	4	8,000,000	
67	19810230004	Trần Thanh	Yến	21/01/2001	D14LOGISTICS1	3.21	88	Giỏi	7	4	8,000,000	
68	19810420011	Vũ Văn	Hùng	25/03/2001	D14QLBDCN	2.86	81	Khá	7	4	7,250,000	
69	19810000099	Bùi Thị Thanh	Bình	06/01/2001	D14QLDT&KH	3.14	77	Khá	7	4	7,250,000	
70	19810000081	Phạm Đức	Lương	04/05/2001	D14QLSX&TN	2.64	79	Khá	7	4	7,250,000	
71	19810000093	Đặng Thị	Hường	23/08/2001	D14TTDIEN	2.86	80	Khá	7	4	7,250,000	
72	19810000150	Nguyễn Thị	Hằng	03/01/2001	D14KDTMTT	3.45	85	Giỏi	11	8	7,150,000	
73	19810810077	Trương Thị	Duyên	28/04/2001	D14KTDN2	3.68	89	Giỏi	11	8	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm môn luyện tập xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
74	19810810189	Nguyễn Thị	Hồng	04/04/2001	D14KTDN3	3.64	86	Giỏi	11	8	7,150,000	
75	19810810067	Nguyễn Hà Phương	Thảo	28/10/2001	D14KTDN2	3.64	87	Giỏi	11	8	7,150,000	
76	19810810187	Bùi Thị	Thúy	21/02/2001	D14KTDN3	3.45	85	Giỏi	11	8	7,150,000	
77	19810810200	Nguyễn Khánh	Hòa	10/03/2001	D14KTDN3	3.45	86	Giỏi	11	8	7,150,000	
78	19810810192	Kiều Thị	Thúy	28/4/2001	D14KTDN3	3.32	85	Giỏi	11	8	7,150,000	
79	19810830073	Hoàng Phương	Thảo	21/12/1999	D14KT&KS	3.73	96	Xuất sắc	11	8	7,800,000	
80	19810850013	Nguyễn Khánh	Nhường	21/06/2001	D14KIEMTOAN	2.82	93	Khá	11	8	6,500,000	
81	19810710012	Lê Thị	Tối	01/11/1998	D14QTDN1	3.36	91	Giỏi	11	8	7,150,000	
82	19810710100	Trần Hoài Phương	Trang	12/05/2001	D14QTDN2	3.32	94	Giỏi	11	8	7,150,000	
83	19810710241	Đỗ Ngọc	Anh	07/07/2001	D14QTDN3	3.27	80	Giỏi	11	8	7,150,000	
84	19810710135	Khuất Văn	Trường	29/04/2001	D14QTDN2	3.27	78	Khá	11	8	6,500,000	
85	19810710089	Phạm Ngọc	Anh	25/04/2001	D14QTDN1	3.23	84	Giỏi	11	8	7,150,000	
86	19810710095	Vương Mạc	Linh	24/01/2001	D14QTDN1	3.09	86	Khá	11	8	6,500,000	
87	19810720140	Vũ Thị	Thoảng	07/09/2000	D14QTDLKS2	3.45	90	Giỏi	11	8	7,150,000	
88	19810720205	Hoàng Thị	Loan	22/10/2001	D14QTDLKS2	3.09	90	Khá	11	8	6,500,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
89	19810840073	Bùi Út	My	19/6/2001	D14NGANHANG	3.45	84	Giỏi	11	8	7,150,000	
90	19810820052	Phương Thị Ngọc	Ánh	11/02/2001	D14TCĐN	3.18	97	Khá	11	8	6,500,000	
91	18810620072	Nguyễn Bá Tùng	Lộc	19/04/2000	D13CĐT3	3.71	83	Giỏi	17	17	8,000,000	
92	18810620123	Ngô Thu	Huyền	02/09/2000	D13CĐT2	3.65	85	Giỏi	17	17	8,000,000	
93	18810620024	Phạm Hồng	Hiếu	30/04/2000	D13CĐT1	3.59	85	Giỏi	17	17	8,000,000	
94	18810620098	Đỗ Ngọc	Sơn	20/10/2000	D13CĐT2	3.53	86	Giỏi	17	17	8,000,000	
95	18810620134	Lê Bá	Đạt	16/04/2000	D13CĐT2	3.47	89	Giỏi	17	17	8,000,000	
96	18810610053	Bùi Văn	Đạt	14/04/2000	D13CKCTM	3.65	80	Giỏi	17	17	8,000,000	
97	18810610035	Lê Minh	Ước	07/09/2000	D13CKCTM	3.59	75	Khá	17	17	7,250,000	
98	18810660052	Nguyễn Trường	Giang	23/09/2000	D13CNCTBD	2.68	73	Khá	17	17	7,250,000	
99	18810650001	Nguyễn Trung	Hải	09/01/2000	D13XDDD&CN	2.97	90	Khá	15	15	7,250,000	
100	18810510082	Vũ Văn	Diễn	01/07/2000	D13DTVT	3.62	84	Giỏi	21	17	8,000,000	
101	18810510085	Hoàng Trung	Thành	15/02/2000	D13DTVT	3.62	80	Giỏi	17	17	8,000,000	
102	18810540031	Đào Thị	Nhung	08/01/2000	D13DT&KTMT	3.77	89	Giỏi	17	17	8,000,000	
103	18810540075	Ngô Quốc	Ngoan	29/03/2000	D13DT&KTMT	3.65	89	Giỏi	17	17	8,000,000	
104	18810550041	Nguyễn Bá Việt	Tùng	16/01/2000	D13DT&ROBOT	3.29	84	Giỏi	17	17	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
105	18810530059	Dương Mạnh	Tuấn	21/08/2000	D13DTYT	3.24	90	Giỏi	17	17	8,000,000	
106	18810000092	Đặng Tổ	Uyên	06/08/2000	D13KTDĐT	2.74	82	Khá	19	17	7,250,000	
107	18810160038	Hoàng Kiên	Cường	12/09/2000	D13H3	3.69	96	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
108	18810110128	Mai Xuân	Minh	24/01/2000	D13H1	3.63	86	Giỏi	16	16	8,000,000	
109	18810170170	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	07/10/2000	D13H3	3.56	83	Giỏi	16	16	8,000,000	
110	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	06/04/2000	D13H1	3.5	80	Giỏi	16	16	8,000,000	
111	18810110132	Nguyễn Văn	Dự	28/04/2000	D13H1	3.38	72	Khá	16	16	7,250,000	
112	18810110181	Phạm Trung	Hiếu	16/11/2000	D13H2	3.38	81	Giỏi	16	16	8,000,000	
113	18810420082	Dương Quốc	Cường	16/09/2000	D13DCN&DD1	3.63	90	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
114	18810420062	Nguyễn Tiến	Anh	01/02/2000	D13DCN&DD1	3.63	95	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
115	18810420077	Phạm Dương	Thuận	06/11/2000	D13DCN&DD2	3.56	95	Giỏi	16	16	8,000,000	
116	18810170163	Nguyễn Văn	Tuấn	20/11/2000	D13TDHHTD	3.59	70	Khá	16	16	7,250,000	
117	18810110065	Nguyễn Văn	Huy	21/01/2000	D13TDHHTD	3.38	74	Khá	16	16	7,250,000	
118	18810170009	Phạm Cao	Bắc	16/09/2000	D13TDHHTD	3.31	76	Khá	16	16	7,250,000	
119	18810410232	Đỗ Đức	Hải	25/10/2000	D13CNKTDK	3.61	83	Giỏi	14	14	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
120	18810410079	Trần Trọng	Chính	01/01/2000	D13CNKTDK	3.5	89	Giỏi	14	14	8,000,000	
121	18810410041	Lương Ngọc	Khánh	10/12/2000	D13CNKTDK	3.36	84	Giỏi	14	14	8,000,000	
122	18810430192	Phí Thành	Long	31/10/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.31	83	Giỏi	13	13	8,000,000	
123	18810430029	Trần Ngọc	Thịnh	30/12/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.27	84	Giỏi	13	13	8,000,000	
124	18810430074	Tạ Đình	Bắc	09/07/2000	D13TDH&DKTBCN 1	3.19	82	Khá	13	13	7,250,000	
125	18810430180	Trần Trung	Hiếu	14/07/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.09	84	Khá	16	14	7,250,000	
126	18810430211	Hoàng Ngọc	Lễ	10/06/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.04	80	Khá	13	13	7,250,000	
127	18810430214	Nguyễn Trung	Hiếu	26/09/2000	D13TDH&DKTBCN 2	3.04	84	Khá	13	13	7,250,000	
128	18810310428	Nguyễn Văn	Nam	10/12/2000	D13CNPM5	3.93	95	Xuất sắc	15	15	8,750,000	
129	18810310192	Đỗ Mai	Phúc	09/10/2000	D13CNPM2	3.93	80	Giỏi	15	15	8,000,000	
130	18810310643	Nguyễn Quang	Hiếu	10/02/2000	D13CNPM7	3.87	86	Giỏi	15	15	8,000,000	
131	18810310426	Phí Hữu	Long	13/03/2000	D13CNPM5	3.87	82	Giỏi	15	15	8,000,000	
132	18810310434	Doãn Văn	Nam	22/01/2000	D13CNPM5	3.87	82	Giỏi	15	15	8,000,000	
133	18810310436	Ngô Thị	Huệ	07/10/2000	D13CNPM5	3.87	88	Giỏi	15	15	8,000,000	
134	18810310124	Vũ Minh	Châu	26/05/2000	D13CNPM2	3.87	78	Khá	15	15	7,250,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
135	18810310442	Đỗ Nguyễn Thiện	Khiêm	19/04/2000	D13CNPM5	3.87	83	Giỏi	15	15	8,000,000	
136	18810310576	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/01/2000	D13CNPM7	3.87	83	Giỏi	15	15	8,000,000	
137	18810310048	Nguyễn Đức	Long	03/12/2000	D13CNPM1	3.8	87	Giỏi	15	15	8,000,000	
138	18810310064	Nguyễn Phương	Nam	06/01/2000	D13CNPM1	3.8	86	Giỏi	15	15	8,000,000	
139	18810310514	Nguyễn Trọng	Thanh	07/06/2000	D13CNPM6	3.8	84	Giỏi	15	15	8,000,000	
140	18810310431	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/2000	D13CNPM5	3.8	83	Giỏi	15	15	8,000,000	
141	18810310309	Đỗ Hoàng	Thông	19/09/2000	D13CNPM4	3.8	82	Giỏi	15	15	8,000,000	
142	18810310208	Nguyễn Hiệp	Lộc	02/08/2000	D13CNPM3	3.8	81	Giỏi	15	15	8,000,000	
143	18810310051	Lã Quốc	Nghị	01/10/2000	D13CNPM1	3.8	81	Giỏi	15	15	8,000,000	
144	18810310326	Lê Văn	Vương	16/12/2000	D13CNPM4	3.8	81	Giỏi	15	15	8,000,000	
145	18810310147	Lưu Văn	Lâm	25/05/2000	D13CNPM2	3.8	81	Giỏi	15	15	8,000,000	
146	18810340677	Nguyễn Danh	Hà	22/10/2000	D13HTTMDT2	3.88	81	Giỏi	16	15	8,000,000	
147	18810340663	Phạm Nguyễn Hoàng	Vĩnh	13/09/2000	D13HTTMDT2	3.85	84	Giỏi	13	13	8,000,000	
148	18810340646	Đặng Trần	Quang	27/05/2000	D13HTTMDT2	3.62	77	Khá	13	13	7,250,000	
149	18810340613	Kiều Thị	Trang	23/10/2000	D13HTTMDT2	3.54	82	Giỏi	13	13	8,000,000	
150	18810320696	Mai Trọng	Thuần	02/08/2000	D13QTANM	3.71	90	Xuất sắc	12	12	8,750,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
151	18810340678	Phạm Thị	Ngọc	10/09/2000	D13QTANM	3.67	92	Xuất sắc	12	12	8,750,000	
152	18810320724	Nguyễn Văn	Linh	17/09/2000	D13QTANM	3.46	82	Giỏi	12	12	8,000,000	
153	18810810251	Nguyễn Thúy	Nga	01/02/2000	D13KTDN3	3.88	79	Khá	16	16	6,500,000	
154	18810810160	Đỗ Văn	Dũng	19/06/2000	D13KTDN2	3.88	79	Khá	16	16	6,500,000	
155	18810810163	Lê Thị Thùy	Trang	19/12/2000	D13KTDN2	3.84	91	Xuất sắc	16	16	7,800,000	
156	18810810059	Kiều Thị	Thúy	02/04/2000	D13KTDN1	3.78	88	Giỏi	16	16	7,150,000	
157	18810810015	Lê Ngọc	Ánh	14/11/2000	D13KTDN1	3.69	88	Giỏi	16	16	7,150,000	
158	18810810202	Nguyễn Thị	Lương	16/05/2000	D13KTDN3	3.61	79	Khá	19	16	6,500,000	
159	18810810046	Bùi Thị Thu	Huyền	15/10/2000	D13KTDN1	3.59	86	Giỏi	16	16	7,150,000	
160	18810810147	Trần Thị	Thanh	09/10/2000	D13KTDN2	3.59	85	Giỏi	16	16	7,150,000	
161	18810830014	Trần Đình	Long	15/06/2000	D13KT&KS	3.47	88	Giỏi	16	16	7,150,000	
162	18810850018	Nguyễn Thúy	Hòa	13/01/2000	D13KIEMTOAN	3.32	93	Giỏi	14	14	7,150,000	
163	18810850009	Phạm Thu	Hà	14/09/2000	D13KIEMTOAN	3.32	90	Giỏi	14	14	7,150,000	
164	18819120027	Lê Quý	Bách	28/08/2000	D13DIENLANH	2.79	92	Khá	14	14	7,250,000	
165	18810230050	Trần Thu	Hiền	14/12/2000	D13LOGISTICS	3.41	87	Giỏi	17	17	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
166	18810230020	Hoàng Bảo	Long	07/03/2000	D13LOGISTICS	3.14	88	Khá	17	17	7,250,000	
167	18810220024	Nguyễn Thị Thanh	Loan	15/10/2000	D13QLCN	3.12	91	Khá	17	17	7,250,000	
168	18810210003	Dương Thị Ngọc	Anh	10/01/2000	D13QLNL	3.35	91	Giỏi	17	17	8,000,000	
169	18810710210	Vũ Thị Hải	Ninh	29/03/2000	D13QTDN1	3.35	90	Giỏi	17	17	7,150,000	
170	18810710076	Nguyễn Thị	Hoài	11/05/2000	D13QTDN1	3.32	90	Giỏi	17	17	7,150,000	
171	18810710064	Lê Thị Hương	Ly	28/03/2000	D13QTDN1	3.26	89	Giỏi	17	17	7,150,000	
172	18810710052	Nguyễn Tiến Huy	Hoàng	25/10/2000	D13QTDN1	3.21	89	Giỏi	17	17	7,150,000	
173	18810710227	Trịnh Đức	Tuyền	11/10/2000	D13QTDN2	3.18	84	Khá	17	17	6,500,000	
174	18810720140	Vũ Thị	Hà	11/03/2000	D13QTDLKS	3.22	95	Giỏi	16	16	7,150,000	
175	18810720214	Bùi Thị Ngọc	Anh	07/03/2000	D13QTDLKS	3.22	84	Giỏi	16	16	7,150,000	
176	18810720198	Đinh Hương	Giang	04/11/2000	D13QTDLKS	3.16	81	Khá	16	16	6,500,000	
177	18810820025	Nguyễn Phương	Thảo	31/01/2000	D13TCDN	3.44	83	Giỏi	17	14	7,150,000	
178	18810820030	Nguyễn Ngọc Hà	Vi	02/12/2000	D13TCDN	3.25	84	Giỏi	14	14	7,150,000	
179	18810820023	Nguyễn Thế	Hiền	02/11/2000	D13TCDN	3.07	94	Khá	14	14	6,500,000	
180	18810840098	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/06/2000	D13NGANHANG	3.43	81	Giỏi	14	14	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
181	1781620087	Nguyễn Duy	Thành	23/11/1999	D12CODT1	3.91	95	Xuất sắc	17	15	8,750,000	
182	1781620027	Nguyễn Minh	Đức	30/09/1999	D12CODT1	3.91	86	Giỏi	17	15	8,000,000	
183	1781620097	Cao Ngọc	Tuân	02/09/1999	D12CODT1	3.85	89	Giỏi	17	15	8,000,000	
184	1781610024	Kiều Văn	Hiền	15/03/1999	D12CNCTM	3.63	82	Giỏi	16	16	8,000,000	
185	1781610067	Trương Văn	Thắng	26/07/1999	D12CNCTM	3.53	80	Giỏi	18	16	8,000,000	
186	1781640004	Trịnh Tuấn	Bình	21/11/1999	D12QLDA&CTD	3.39	86	Giỏi	18	18	8,000,000	
187	1781630010	Đặng Văn	Huân	18/08/1999	D12XDCTD	3.67	74	Khá	18	18	7,250,000	
188	1781510233	Nguyễn	Minh	09/12/1999	D12KTDĐT	3.5	85	Giỏi	16	16	8,000,000	
189	1781510207	Thân Thị	Định	08/04/1999	D12KTDĐT	3.41	85	Giỏi	16	16	8,000,000	
190	1781510305	Nguyễn Việt	Hoàng	23/08/1999	D12TBDTYT	2.93	91	Khá	14	14	7,250,000	
192	1781110220	Vũ Quang	Huy	26/01/1999	CLC.D12H	3.63	91	Xuất sắc	19	17	8,750,000	
193	1781110023	Nguyễn Phúc	Duyệt	09/11/1995	D12H1	3.5	88	Giỏi	20	17	8,000,000	
194	1781110035	Nguyễn Đức	Hoàn	08/09/1999	D12H1	3.43	87	Giỏi	20	17	8,000,000	
195	1781110138	Nguyễn Thị	Huệ	13/05/1999	D12H2	3.35	90	Giỏi	20	17	8,000,000	
196	1781110145	Phạm Khắc	Kiên	13/06/1999	D12H2	3.35	85	Giỏi	20	17	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm môn luyện tập xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
197	1781420128	Nguyễn Minh	Phước	02/03/1999	D12DCN&DD	3.61	86	Giỏi	18	19	8,000,000	
198	1781420014	Nguyễn Hà	Giang	24/07/1999	D12DCN&DD	3.44	83	Giỏi	18	19	8,000,000	
199	1781420022	Nguyễn Văn	Lâm	13/01/1999	D12DCN&DD	3.33	82	Giỏi	20	19	8,000,000	
200	1781410023	Đặng Hùng	Mạnh	28/09/1999	D12CNTD	3.06	84	Khá	17	15	7,250,000	
201	1781410038	Nguyễn Đức	Khánh	23/12/1999	D12CNTD	2.82	91	Khá	17	15	7,250,000	
202	1781410442	Phạm Lê Quốc	Hữu	30/10/1999	D12TDH&DK2	3.5	78	Khá	16	15	7,250,000	
203	1781410411	Bùi Đức	Cường	12/11/1999	D12TDH&DK2	3.25	84	Giỏi	16	15	8,000,000	
204	1781410312	Cù Ngọc	Đại	06/11/1996	D12TDH&DK1	3.22	95	Giỏi	16	15	8,000,000	
205	1781410346	Nguyễn Văn	Huy	09/08/1999	D12TDH&DK1	3.13	72	Khá	16	15	7,250,000	
206	1781410452	Nguyễn Sỹ	Luân	01/03/1999	D12TDH&DK2	3.09	80	Khá	16	15	7,250,000	
207	1781310108	Trần Thế	Anh	01/01/1999	D12CNPM2	3.78	83	Giỏi	18	16	8,000,000	
208	1781310004	Nguyễn Hoàng	Anh	06/04/1999	D12CNPM1	3.69	87	Giỏi	18	16	8,000,000	
209	1781310073	Nguyễn Thị	Thùy	29/08/1999	D12CNPM1	3.69	95	Xuất sắc	18	16	8,750,000	
210	1781310183	Đinh Doãn	Việt	01/02/1999	D12CNPM2	3.67	90	Xuất sắc	18	16	8,750,000	
211	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	D12QTANM	4	90	Xuất sắc	18	16	8,750,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
212	1781330046	Nguyễn Hương	Thảo	03/08/1999	D12TMDT	3.8	82	Giỏi	20	16	8,000,000	
213	1781330016	Lê Thị Thúy	Hiền	13/09/1999	D12TMDT	3.67	85	Giỏi	18	16	8,000,000	
214	1781810008	Vũ Thị Quỳnh	Anh	13/12/1999	D12KTDN1	3.79	81	Giỏi	19	19	7,150,000	
215	1781810165	Nguyễn Thị	Thắm	01/04/1999	D12KTDN2	3.74	89	Giỏi	19	19	7,150,000	
216	1781810109	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	04/01/1999	D12KTDN2	3.71	87	Giỏi	19	19	7,150,000	
217	1781810123	Trần Thị Thúy	Hằng	19/02/1998	D12KTDN2	3.63	82	Giỏi	19	19	7,150,000	
218	1781810114	Đoàn Hải	Dương	29/01/1999	D12KTDN2	3.63	83	Giỏi	19	19	7,150,000	
219	1781830021	Nguyễn Văn	Quyền	01/05/1998	D12KTTC&KS	3.78	86	Giỏi	18	18	7,150,000	
220	1781830015	Nguyễn Thị	Mai	09/08/1999	D12KTTC&KS	3.78	85	Giỏi	19	18	7,150,000	
221	1781630011	Nguyễn Đức	Hưng	08/10/1999	D12QLNL	2.7	84	Khá	20	18	7,250,000	
222	1781720043	Lại Đức	Trung	28/01/1999	D12QTDLKS	3.68	85	Giỏi	19	16	7,150,000	
223	1781710053	Nguyễn Thị Tú	Uyên	05/02/1999	D12QTDN	3.94	85	Giỏi	16	16	7,150,000	
224	1781710009	Nguyễn Thị Lan	Chinh	14/06/1999	D12QTDN	3.81	85	Giỏi	16	16	7,150,000	
225	1781820028	Nguyễn Trung	Kiên	14/07/1997	D12TCDN	3.72	82	Giỏi	18	18	7,150,000	
226	1781820030	Bùi Thị Khánh	Linh	12/09/1999	D12TCDN	3.22	82	Giỏi	18	18	7,150,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tính chỉ xét HB	Điểm m rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
227	1681620035	Hoàng Văn	Minh	27/09/1998	D11CODYT	3.64	88	Giỏi	14	14	8,000,000	
228	1681620045	Phạm Đình	Quyết	26/10/1998	D11CODYT	3.64	85	Giỏi	14	14	8,000,000	
229	1681610051	Hoàng Văn	Tuyên	22/05/1998	D11CNCTM	3.86	84	Giỏi	14	14	8,000,000	
230	1681610014	Nguyễn Việt	Hà	17/09/1998	D11CNCTM	3.86	92	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
231	1681650025	Đỗ Trung	Thành	05/11/1998	D11XDDD&CN	3.85	94	Xuất sắc	17	17	8,750,000	
232	1681630026	Nguyễn Nam	Trường	28/12/1998	D11XDCTD	3.78	89	Giỏi	18	18	8,000,000	
233	1681640010	Nguyễn Đức	Hiếu	18/12/1998	D11QLDA&CTD	3.38	90	Giỏi	17	17	8,000,000	
234	1681510246	Đỗ Anh	Tú	26/01/1998	D11DVT2	3.58	87	Giỏi	19	19	8,000,000	
235	1681510236	Phạm Văn	Sỹ	12/03/1998	D11DVT2	3.47	89	Giỏi	19	19	8,000,000	
236	1681510011	Thân Văn	Hương	06/06/1998	CLC.D11DVT	3.39	82	Giỏi	19	19	8,000,000	
237	1681510339	Trần Thị	Nhung	20/01/1998	D11KTDY	3.88	92	Xuất sắc	17	17	8,750,000	
238	1681510311	Nguyễn Văn	Đức	22/03/1998	D11KTDY	3.85	91	Xuất sắc	17	17	8,750,000	
239	1681510402	Trần Ngọc	Ánh	01/07/1998	D11TBDYT	3.29	90	Giỏi	14	14	8,000,000	
240	1681110257	Nguyễn Quang	Thắng	09/08/1998	D11H2	3.94	91	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
241	1681110273	Nguyễn Trần	Vương	07/04/1998	D11H2	3.88	90	Xuất sắc	16	16	8,750,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
242	1681110261	Bùi Quang	Tiến	25/10/1997	D11H2	3.84	93	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
243	1681110131	Nguyễn Hoàng	Lâm	01/03/1998	D11H1	3.81	90	Xuất sắc	16	16	8,750,000	
244	1681110268	Trịnh Tuấn	Tú	21/04/1998	D11H2	3.81	83	Giỏi	16	16	8,000,000	
245	1681110217	Nguyễn Văn Hoàng	Hải	11/08/1998	D11H2	3.8	89	Giỏi	23	18	8,000,000	
246	1681110115	Nguyễn Chí	Dũng	17/08/1998	D11H1	3.78	80	Giỏi	16	16	8,000,000	
247	1681110020	Trần Vũ	Quốc	29/07/1998	CLC.D11H1	3.75	91	Xuất sắc	18	18	8,750,000	
248	1681420139	Nguyễn Văn	Quân	10/04/1998	D11DCN&DD1	3.89	89	Giỏi	14	14	8,000,000	
249	1681420138	Nguyễn Phi	Phụng	02/02/1998	D11DCN&DD1	3.75	88	Giỏi	14	14	8,000,000	
250	1681420235	Phạm Hải	Quân	17/10/1998	D11DCN&DD2	3.75	83	Giỏi	14	14	8,000,000	
251	1681420216	Nguyễn Văn	Dương	11/02/1998	D11DCN&DD2	3.75	86	Giỏi	14	14	8,000,000	
252	1681660009	Nguyễn Đức	Dũng	11/08/1998	D11CNCTTBD	3.31	85	Giỏi	16	16	8,000,000	
253	1682710007	Nguyễn Đình	Diện	12/02/1997	D11DHN	4	95	Xuất sắc	19	18	8,750,000	
254	1681940023	Phạm Văn	Kiên	26/07/1998	D11DIENLANH	3.88	86	Giỏi	17	17	8,000,000	
255	1681910046	Lê Thị	Thắm	10/11/1998	D11NHIET	3.67	84	Giỏi	18	18	8,000,000	
256	1681910034	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	12/02/1998	D11NHIET	3.58	81	Giỏi	18	18	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
257	1681960012	Tạ Lê Tuấn	Vinh	10/03/1998	D11NLTT	2.89	83	Khá	18	18	7,250,000	
258	1681410257	Trần Đình	Hùng	10/10/1998	D11CNTD2	3.41	90	Giỏi	17	17	8,000,000	
259	1681410126	Nguyễn Việt	Hùng	17/08/1998	D11CNTD1	2.84	84	Khá	19	17	7,250,000	
260	1681410154	Lương Hoa	Vinh	13/09/1998	D11CNTD1	2.84	78	Khá	19	17	7,250,000	
261	1681410203	Nguyễn Mai	Anh	25/08/1998	D11CNTD2	2.82	82	Khá	17	17	7,250,000	
262	1681410022	Tạ Phương	Nam	19/11/1998	CLC.D11CNTD	2.76	77	Khá	17	17	7,250,000	
263	1681410328	Vũ Thế	Hoàng	29/12/1997	D11TDH&DKTB	3.09	82	Khá	16	16	7,250,000	
264	1681410302	Tạ Tùng	Anh	04/04/1997	D11TDH&DKTB	3.06	82	Khá	16	16	7,250,000	
265	1681310054	Nguyễn Như Tiến	Thành	21/07/1998	D11CNPM	4	84	Giỏi	13	13	8,000,000	
266	1681310021	Nguyễn Văn	Dũng	09/10/1998	D11CNPM	4	96	Xuất sắc	13	13	8,750,000	
267	1681320028	Dương Phương	Nam	26/02/1998	D11QTANM	4	95	Xuất sắc	13	13	8,750,000	
268	1681330030	Lê Hồng	Ngọc	03/03/1998	D11TMDT	4	87	Giỏi	13	13	8,000,000	
269	1681330036	Trương Hồng	Quang	25/02/1998	D11TMDT	3.85	85	Giỏi	13	13	8,000,000	
270	1681810030	Lê Diễm	Quỳnh	20/09/1998	CLC.D11KTDN	4	95	Xuất sắc	14	14	7,800,000	
271	1681810033	Phạm Thị	Thảo	24/10/1998	CLC.D11KTDN	4	94	Xuất sắc	14	14	7,800,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
272	1681830003	Nguyễn Tiến	Anh	09/07/1998	D11KTTC&KS	4	96	Xuất sắc	14	14	7,800,000	
273	1681950009	Vũ Thị	Luyện	03/11/1998	D11QLMT	3.79	93	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
274	1681210151	Trần Thị Minh	Thư	22/05/1998	D11QLNL	3.5	85	Giỏi	16	16	8,000,000	
275	1681210112	Lê Thùy	Dung	13/09/1998	D11QLNL	3.5	93	Giỏi	16	16	8,000,000	
276	1681710001	Nguyễn Đoàn Hà	An	27/01/1998	CLC.D11QTDN	4	94	Xuất sắc	14	14	7,800,000	
277	1681720036	Đào Khắc	Minh	19/12/1998	D11QTDLKS	4	94	Xuất sắc	14	14	7,800,000	
278	1681820011	Nguyễn Hồng	Son	01/08/1998	CLC.D11TCDN	4	94	Xuất sắc	14	14	7,800,000	
279	19810410034	Trần Cao	Thiên	24/12/1998	CLC.D14CNKTDK	3.47	88	Giỏi	15	12	8,000,000	
280	19810410269	Nguyễn Minh	Thuận	10/08/2001	D14CNKTDK2	3.4	82	Giỏi	15	12	8,000,000	
281	19810410310	Phạm Văn	Thành	14/11/1998	D14CNKTDK2	3.27	87	Giỏi	15	12	8,000,000	
282	1781650010	Vương Ngọc	Hiền	30/01/1999	D12XDDD&CN	2.94	79	Khá	18	17	7,250,000	
283	1781510061	Nguyễn Hà	Phương	14/11/1999	D12DTVT	3.47	80	Giỏi	16	16	8,000,000	
284	1781510057	Hồ Bá Anh	Phong	23/01/1999	D12DTVT	3.44	83	Giỏi	16	16	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
285	1781510003	Trần Hạnh	Ngân	16/11/1998	D12DTVT	3.44	78	Khá	16	16	7,250,000	
Tổng											2,199,300,000	

Phòng CTSV

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Toàn



Trịnh Thị Hoàng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-20

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB học kỳ xét HB	Điểm rèn luyện xét HB	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Xếp loại nhận học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
1	18510150007	Hoàng Văn	Cường	15/10/1996	C17VHT&MD	8.15	92	13	13	Giỏi	6,350,000	
Tổng											6,350,000	

Phòng CTSV

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Toàn



Trịnh Thị Hoàng